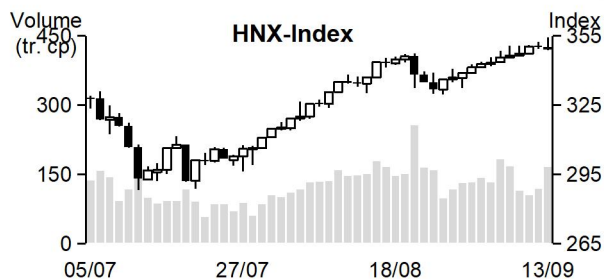
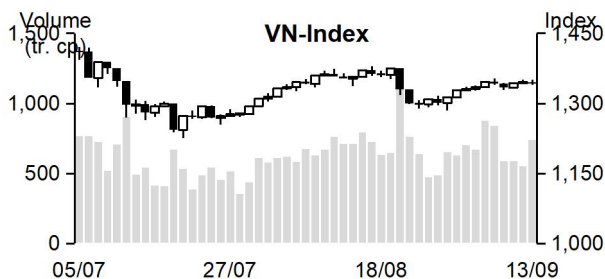


13/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,341.43	-0.29%	1,444.99	-0.23%	349.05	-0.28%
Tổng KLGD (tr. cp)	773.94	29.50%	170.68	7.86%	183.80	25.61%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	743.98	33.14%	162.87	17.05%	167.80	38.77%
TB 20 phiên (tr. cp)	700.51	6.21%	195.55	-16.71%	151.10	11.05%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,977.31	19.98%	8,862.23	2.56%	3,828.17	27.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,671.88	25.87%	8,217.61	9.49%	3,397.24	42.95%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,147.31	-2.15%	10,047.89	-18.22%	3,441.83	-1.30%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	196	44%	8	27%	139	40%
Số mã giảm	224	50%	21	70%	90	26%
Số mã đứng giá	30	7%	1	3%	121	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường mở đầu tuần mới với diễn biến đảo chiều giảm điểm vào cuối phiên khi VN-Index một lần nữa thất bại tại ngưỡng 1,350 điểm. Thanh khoản trong phiên giao dịch hôm nay đã tăng trở lại trên ngưỡng trung bình nhưng dòng tiền không lan tỏa đồng đều mà chỉ tập trung hướng đến một số nhóm ngành nhất định, có thể kể đến như bán lẻ, hàng không và tâm điểm của phiên hôm nay là nhóm cổ phiếu ngành bia với đầu tàu SAB tăng sát trần đi kèm với khối lượng giao dịch cao kỷ lục. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh mạnh được ghi nhận ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn còn lại đã khiến các chỉ số chính quay đầu điều chỉnh vào phiên chiều trước khi chốt phiên giảm nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời mạnh lên. Dù cho chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 nhưng các đường MA từ MA5 tới MA100 đang hội tụ và có xu hướng phẳng, cho thấy trạng thái vận động của chỉ số thiên về hướng giằng co hơn là tích cực. Không những vậy, chỉ số đang nằm trong mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, với kháng cự quanh 1,350 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm, cho thấy chỉ số có thể đang chịu áp lực chốt lời khi tiệm cận vùng kháng cự 1,350 điểm và không ngoại trừ khả năng sẽ suy giảm về lại vùng hỗ trợ 1,310 - 1,320 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm với nền Shooting Star, kèm khối lượng tăng cao, phát đi tín hiệu cảnh báo đảo chiều chỉnh. Trong trường hợp tiêu cực, chỉ số có thể thay đổi xu hướng tăng hiện tại và giảm về vùng hỗ trợ gần quanh 342 điểm (MA20) hoặc xa hơn là 324 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn khá giằng co nhưng có phần nghiêng về phía tiêu cực. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc hạ dần các vị thế lướt sóng ngắn hạn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: KBC (Chốt lời), VGC (Bán), BID (Bán)

Cổ phiếu quan sát: HSG, NTL, OIL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Chốt lời	14/09/21	40.5	37.2	8.9%	47	26.3%	35.5	-4.6%	Xu hướng yếu đi
2	VGC	Bán	14/09/21	34	34.15	-0.4%	40	17.1%	32.5	-4.8%	Xu hướng điều chỉnh trở lại
3	BID	Bán	14/09/21	39.15	39.7	-1.4%	43.3	9.1%	38.6	-2.8%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HSG	Quan sát mua	14/09/21	43.8	50	Tín hiệu điều chỉnh về retest hỗ trợ tích cực với vol duy trì thấp dưới trung bình -> có thể canh mua khi giá tiếp tục giảm về vùng 42-43
2	NTL	Quan sát mua	14/09/21	34.8	42-43	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ quanh 34 với vol thấp + có phiên tăng kèm vol tăng trở lại khá tốt -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng, đóng cửa vượt 35.6 sẽ xác nhận
3	OIL	Quan sát mua	14/09/21	13.5	15.8-16.4	Nền tảng tốt thoát giai đoạn tích lũy trên MA200 + vol cao trở lại -> khả năng bước vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHA	Mua	26/08/21	48.6	44.55	9.1%	52.8	18.5%	43.3	-3%	
2	HMC	Mua	30/08/21	29.4	27.3	7.7%	32.5	19.0%	26.1	-4%	
3	ACL	Mua	06/09/21	12.95	12.8	1.2%	16	25%	12.2	-5%	
4	HPG	Mua	09/09/21	50.8	51.3	-1.0%	56	9%	49	-4%	
5	PLX	Mua	10/09/21	50.3	50.6	-0.6%	54	7%	49.3	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu thủy sản tháng 8 sang các thị trường đều giảm mạnh

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy Sản (VASEP), xuất khẩu thủy sản tháng 8 đạt 588 triệu USD, giảm gần 28% so với cùng kỳ 2020. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường đều giảm mạnh. Cụ thể, xuất khẩu sang Anh, Canada, Trung Quốc, Australia lần lượt giảm 48%, 37%, 36% và 35%. Xuất khẩu sang EU giảm 32%.

So với tháng 7, xuất khẩu trong tháng 8 giảm 31%. Trong đó, tôm giảm mạnh nhất với 36%, cá tra với 31%. Tuy nhiên, nhờ kết quả xuất khẩu 7 tháng đầu năm cao nên lũy kế 8 tháng đầu năm nay, xuất khẩu thủy sản đạt 5,6 tỷ USD, vẫn tăng khoảng 7% so với cùng kỳ.

VNDirect: Môi trường lãi suất thấp sẽ kích cầu tín dụng

Trong báo cáo về ngành ngân hàng, Chứng khoán VNDirect nhận định tín dụng toàn ngành bắt đầu chững lại từ tháng 7 khi số lượng ca nhiễm Covid-19 mỗi ngày tăng cao và việc giãn cách xã hội quyết liệt hơn được áp dụng ở nhiều thành phố lớn. Tín dụng toàn hệ thống ngân hàng chỉ tăng 0,9 điểm phần trăm trong 2 tháng qua, đạt 7,4% tại thời điểm cuối tháng 8 so với mức 6,44% nửa đầu năm.

CTCK hạ dự báo tăng trưởng tín dụng toàn ngành cho năm 2021 xuống 10-12% từ mức 13% đưa ra trước đó do đánh giá cầu tín dụng chưa phục hồi bởi ảnh hưởng của đợt bùng phát dịch bệnh hiện nay.

Ở kịch bản cơ sở, VNDirect kỳ vọng số lượng ca nhiễm mỗi ngày sẽ giảm và việc đi lại sẽ được nới lỏng vào cuối tháng 9. Nhờ vậy, nhu cầu tín dụng sẽ tăng trở lại vào cuối quý IV. VNDirect tin rằng lãi suất thấp sẽ hỗ trợ tăng trưởng tín dụng khi tiêu dùng hồi phục.

VNDirect cho rằng môi trường lãi suất thấp làm tiền gửi có xu hướng tăng chậm lại trong 6 tháng đầu năm. Sau 3 lần cắt giảm lãi suất điều hành trong năm 2020, lãi suất tiền gửi của tất cả các kỳ hạn liên tục giảm từ tháng 4 năm trước.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT Retail (FRT): Mua lại công ty Hữu Nghị Việt Hàn, mở rộng hệ thống phân phối hàng hóa

Công ty Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) đã ban hành quyết định mua lại CTCP Hữu Nghị Việt Hàn với tỷ lệ sở hữu là 99,975% để phục vụ mục đích xây dựng và mở rộng hệ thống phân phối hàng hóa cho các chuỗi của FRT.

Năm 2021, FRT đặt mục tiêu doanh thu 16.400 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 120 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng trưởng doanh thu 12% và lợi nhuận trước thuế là 320%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Công ty ghi nhận doanh thu 9.073 tỷ đồng, tăng 23%. Khấu trừ chi phí, Công ty thu về hơn 61 tỷ LNST, cao gấp 3 lần cùng kỳ. So với kế hoạch 16.400 tỷ doanh thu và 120 tỷ LNST, nửa đầu năm FRT đã lần lượt thực hiện được 55% chỉ tiêu doanh thu và hơn 63% chỉ tiêu lợi nhuận.

Thép Tiến Lên báo lợi nhuận tháng 8 đạt 33 tỷ đồng, giảm 12% so với tháng 7

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) công bố kết quả kinh doanh tháng 8 với doanh thu hợp nhất 291 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 33,4 tỷ đồng. Biên lợi nhuận đạt 17,7%. Doanh thu và lợi nhuận tháng 8 thấp hơn tháng 7 lần lượt 13% và 12% nhưng cao hơn tháng 6.

Lũy kế 8 tháng, doanh nghiệp thép ghi nhận doanh thu 3.000 tỷ đồng, thực hiện 60% kế hoạch năm; lãi sau thuế 388 tỷ đồng, vượt 55,2% kế hoạch năm.

Nửa đầu năm, nhờ giá thép khởi sắc và giá nhập bình quân hàng hóa thấp, doanh thu hợp nhất đạt 2.373 tỷ đồng, tăng 20,3%; lãi sau thuế 317 tỷ đồng; cải thiện so với mức lỗ 12 tỷ đồng cùng kỳ năm trước.

Cảng Cát Lái chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 22%

Cảng Cát Lái (HoSE: CLL) thông báo ngày 1/10 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 22%. Ngày thanh toán 14/10. Với 34 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 74,8 tỷ đồng để trả cổ tức.

Năm 2020, doanh nghiệp ghi nhận kết quả kinh doanh khả quan với doanh thu 397 tỷ đồng và lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 97 tỷ đồng, cùng tăng 10% so với năm trước. Hoạt động cung ứng dịch vụ cảng biển là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu và lợi nhuận. Với kết quả này, doanh nghiệp nâng mức cổ tức năm 2020 từ 20% theo kế hoạch ban đầu lên 22%.

Nửa đầu năm nay, đơn vị đạt doanh thu 145 tỷ đồng và lãi sau thuế tỷ đồng 41,3 tỷ đồng, lần lượt giảm 12% và 13% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	161,500	6.67%	0.13%
MWG	125,000	5.13%	0.08%
HVN	26,800	6.99%	0.08%
VIC	92,000	0.77%	0.05%
VNM	87,200	0.81%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	222,300	1.46%	0.27%
PVS	26,900	5.49%	0.16%
VNR	33,100	9.97%	0.11%
VCS	118,300	1.37%	0.06%
PVI	44,800	1.82%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	37,700	-4.07%	-0.12%
VCB	98,100	-1.11%	-0.08%
HPG	50,800	-1.36%	-0.06%
CTG	31,850	-1.39%	-0.04%
BID	39,150	-1.26%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	31,400	-9.51%	-0.33%
SHB	25,900	-1.52%	-0.19%
MBS	35,000	-3.31%	-0.08%
PTI	32,400	-7.43%	-0.05%
SHS	40,000	-0.99%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KBC	40,500	-5.81%	28,508,600
HPG	50,800	-1.36%	27,227,400
SCR	12,000	3.90%	22,382,500
FIT	16,250	-6.88%	16,120,900
TCH	17,250	0.58%	16,053,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,900	5.49%	18,484,033
SHB	25,900	-1.52%	13,115,024
CEO	10,200	-2.86%	6,811,913
KLF	4,200	2.44%	6,402,843
SHS	40,000	-0.99%	5,975,098

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	50,800	-1.36%	1,389.2
KBC	40,500	-5.81%	1,179.6
VHM	107,000	-0.47%	1,055.6
HSG	43,800	-2.45%	606.8
SSI	43,600	-0.46%	520.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,900	5.49%	493.2
THD	222,300	1.46%	383.5
SHB	25,900	-1.52%	342.6
SHS	40,000	-0.99%	238.9
IDC	44,000	-0.68%	208.2

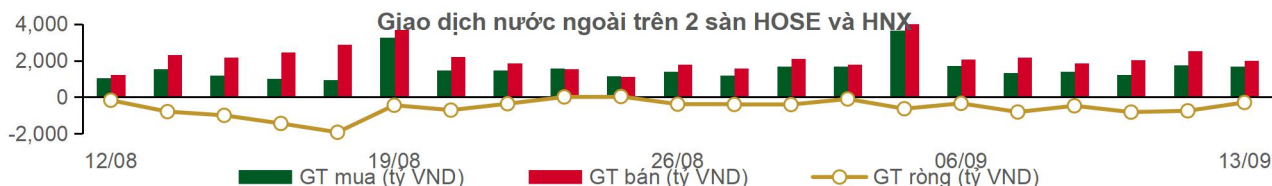
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KBC	4,822,980	221.73
VIC	2,000,000	186.00
VHM	1,610,000	169.36
VND	1,985,300	101.53
VCG	2,095,000	89.93

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	5,656,140	150.58
IDC	3,750,040	149.82
HJS	1,000,000	29.35
BII	1,058,900	23.30
VIT	1,501,440	22.15

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.38	1,552.70	37.47	1,983.90	(8.09)	(431.20)
HNX	1.94	151.35	0.65	11.55	1.29	139.80
Tổng 2 sàn	31.32	1,704.05	38.12	1,995.45	(6.80)	(291.40)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	107,000	2,617,100	277.60
SAB	161,500	632,000	101.62
MSN	130,600	758,200	99.63
VND	54,100	1,644,400	87.60
VNM	87,200	822,900	71.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	222,300	525,900	117.30
PVS	26,900	541,800	14.50
SHS	40,000	226,400	9.07
CEO	10,200	202,600	2.10
VCS	118,300	14,200	1.67

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	107,000	4,127,500	443.50
VIC	92,000	2,701,500	250.73
MSN	130,600	1,165,200	152.96
HPG	50,800	2,687,500	136.75
VCB	98,100	654,900	64.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CDN	30,900	80,000	2.46
PVI	44,800	40,300	1.77
SHB	25,900	43,800	1.14
TTT	44,000	13,800	0.64
TNG	30,600	18,400	0.57

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SAB	161,500	417,600	67.00
VND	54,100	1,114,700	59.45
DGC	125,500	350,100	43.65
KDH	41,250	911,500	37.76
VNM	87,200	427,500	37.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	222,300	525,900	117.30
PVS	26,900	526,900	14.10
SHS	40,000	226,400	9.07
CEO	10,200	187,600	1.95
VCS	118,300	12,800	1.50

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	92,000	(1,965,200)	(182.54)
VHM	107,000	(1,510,400)	(165.90)
HPG	50,800	(1,535,900)	(77.93)
MSN	130,600	(407,000)	(53.33)
HCM	53,300	(749,400)	(40.23)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CDN	30,900	(80,000)	(2.46)
PVI	44,800	(33,400)	(1.47)
SHB	25,900	(30,000)	(0.78)
TTT	44,000	(13,800)	(0.64)
TNG	30,600	(18,400)	(0.57)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

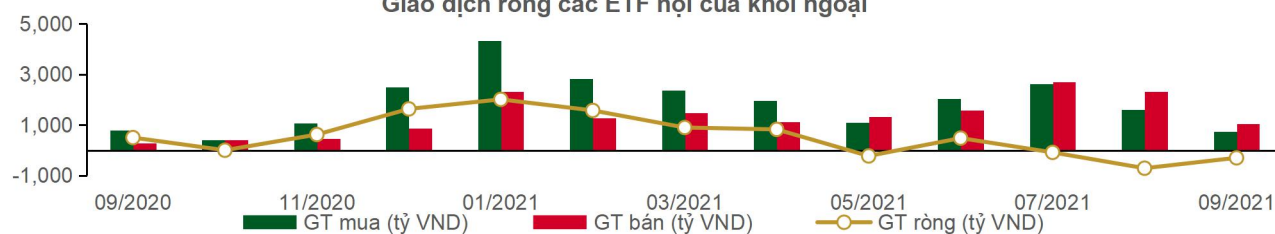
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,300	-0.8%	959,500	23.37
FUEMAV30	17,120	-0.1%	175,900	2.98
FUESSV30	18,200	2.2%	122,200	2.20
FUESSV50	21,200	0.0%	116,900	2.45
FUESSVFL	20,410	0.5%	85,300	1.73
FUEVFN D	25,840	0.3%	883,500	22.75
FUEVN100	18,350	0.3%	99,500	1.82
Tổng cộng			2,442,800	57.30

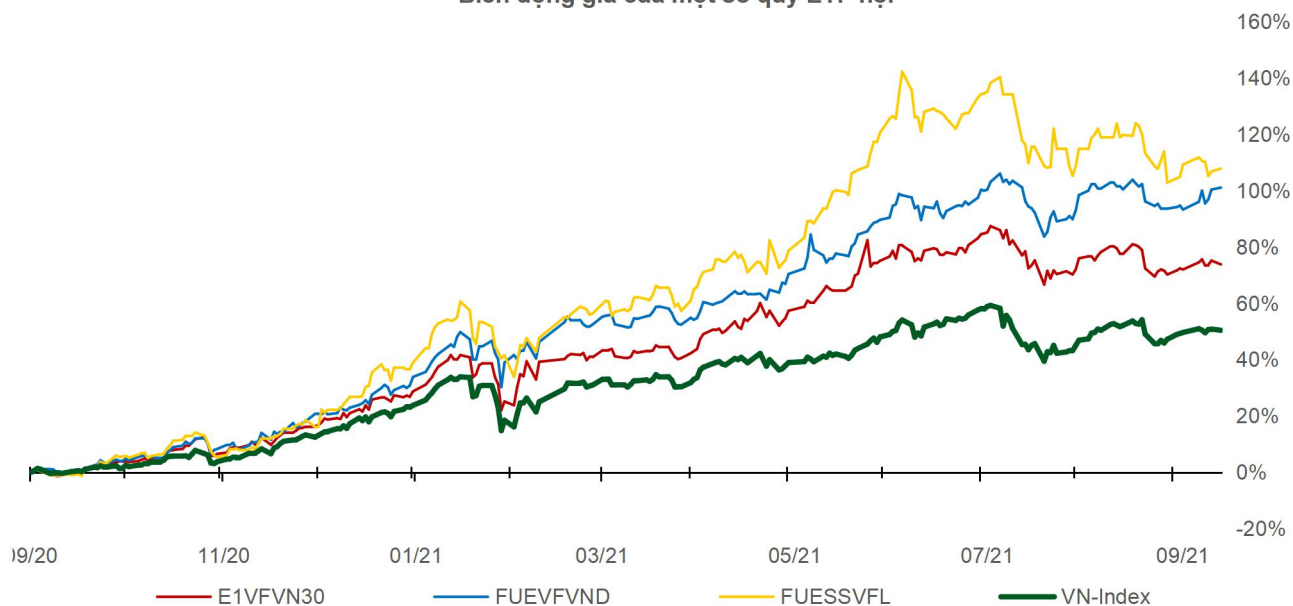
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	0.24	20.65	(20.41)
FUEMAV30	1.22	2.80	(1.59)
FUESSV30	1.42	0.07	1.36
FUESSV50	0.70	0.00	0.70
FUESSVFL	0.76	0.20	0.56
FUEVFN D	1.15	19.28	(18.14)
FUEVN100	0.64	1.72	(1.08)
Tổng cộng	6.12	44.73	(38.60)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,600	-2.4%	1,700	119	93,000	1,248	(2,352)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,550	-2.7%	5,190	116	93,000	289	(2,261)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,650	-2.2%	11,190	84	93,000	1,439	(1,211)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,890	0.3%	44,900	115	93,000	1,848	(2,042)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	620	-13.9%	9,060	9	25,200	323	(297)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	640	-8.6%	30,130	80	25,200	0	(640)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,680	-3.1%	24,400	9	50,800	5,637	(43)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,350	-3.5%	2,670	119	50,800	898	(6,452)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,880	-2.4%	42,100	84	50,800	1,412	(1,468)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,500	-5.3%	220,060	115	50,800	805	(1,695)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,330	3.1%	24,630	9	41,250	2,437	107	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	720	1.4%	27,010	80	41,250	1	(719)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,200	8.4%	72,760	128	41,250	434	(1,766)	44,000	2.0	19/01/2022
CMBB2103	2,530	2.0%	6,650	116	27,900	16	(2,514)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,810	0.6%	41,390	128	27,900	112	(1,698)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	1,640	-0.6%	32,570	9	130,600	1,591	(49)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,090	-3.5%	26,180	9	130,600	1,035	(55)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,300	0.0%	1,800	233	130,600	2,002	(2,298)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	3,600	-3.5%	59,580	115	130,600	1,565	(2,035)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	710	-15.5%	12,750	80	130,600	1	(709)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,100	1.7%	45,180	(175)	125,000	(9)	(6,109)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,450	16.2%	83,910	116	125,000	1,284	(2,166)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,760	22.0%	124,830	115	125,000	5,002	(1,758)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	3,960	-0.5%	13,500	9	103,000	3,948	(12)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	950	-5.9%	38,200	14	103,000	715	(235)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,590	-27.3%	136,180	128	103,000	664	(1,926)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	280	-60.6%	21,090	14	80,500	(0)	(280)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,070	-1.8%	38,340	116	92,000	28	(1,042)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,950	-3.5%	52,570	115	92,000	529	(1,421)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	250	0.0%	6,980	9	20,900	(0)	(250)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,610	-7.1%	16,210	9	26,900	2,456	(154)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	4,960	-2.0%	1,440	119	26,900	506	(4,454)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	890	-5.3%	37,410	80	26,900	0	(890)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,450	3.6%	51,940	128	26,900	138	(1,312)	32,000	2.0	19/01/2022
CTCB2101	19,700	-2.5%	3,030	22	48,950	17,991	(1,709)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,480	-1.4%	16,520	233	48,950	1,375	(2,105)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,500	5.6%	42,380	128	48,950	133	(1,367)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCH2101	220	-4.4%	27,610	9	17,250	(0)	(220)	20,880	3.4	22/09/2021
CVHM2101	450	-27.4%	13,680	9	107,000	27	(423)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	3,800	1.3%	108,140	115	107,000	665	(3,135)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	130	8.3%	15,040	9	92,000	(0)	(130)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	130	0.0%	10,500	14	92,000	0	(130)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,280	0.0%	12,370	116	92,000	17	(1,263)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,610	7.3%	47,710	115	92,000	72	(1,538)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	4,030	-5.4%	3,940	115	128,000	1,943	(2,087)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	830	-21.7%	19,730	80	128,000	24	(806)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	160	77.8%	18,370	9	87,200	0	(160)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2105	180	20.0%	37,770	14	87,200	(0)	(180)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,900	2.2%	1,530	122	87,200	87	(1,813)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,220	0.0%	14,200	116	87,200	57	(1,163)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,890	-3.1%	25,300	84	87,200	923	(967)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,560	-5.5%	88,550	115	87,200	214	(1,346)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2105	1,230	-0.8%	24,470	80	64,800	10	(1,220)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,750	8.7%	59,670	128	64,800	719	(2,031)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	120	-33.3%	8,720	9	27,900	(0)	(120)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,350	2.3%	6,780	233	27,900	375	(975)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,800	-1.1%	205,790	115	27,900	651	(1,149)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	860	-1.2%	14,590	80	27,900	1	(859)	33,180	10.0	02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DHG (New)	HOSE	101,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	125,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	41,250	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	41,261	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	130,600	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	46,900	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	50,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,300	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	35,900	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,200	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	48,450	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	92,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	66,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	87,200	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,350	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,800	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	53,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	43,700	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	109,100	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	44,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	33,400	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	85,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	52,000	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,700	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	38,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,050	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,900	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	107,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	55,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	40,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	64,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	70,500	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	161,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,458	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VCB	HOSE	98,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,900	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,950	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,600	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	54,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,700	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	51,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	83,823	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	20,900	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	49,268	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	88,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	81,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	30,600	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	65,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,467	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,950	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,862	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn